

EBOOK

CẨM NANG

NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN THỰC DỤNG



Cẩm nang Ngữ Pháp Tiếng Hàn Thực Dụng

Mục lục

I.	Trợ từ	4
I.1	Trợ từ chủ ngữ: -○/-가/ và -은/는	4
a.	Trợ từ chủ ngữ: -○/-가	4
b.	Trợ từ chủ ngữ: -은/는	4
I.2	Trợ từ tân ngữ '-을/를'	4
I.3	Trợ từ bổ ngữ.....	5
a.	Trợ từ '-에'	5
b.	Trợ từ '!에 서': tại, ở, từ	5
c.	Trợ từ '-까지': đến tận	5
d.	Trợ từ '-부터': từ (khi, dùng cho thời gian), từ một việc nào đó trước	5
e.	Trợ từ '-한테': cho, đối với, với (một ai đó)	6
f.	Trợ từ '-한테서': từ (một ai đó)	6
I.4	Sở hữu cách -의	6
a.	Trường hợp 의 là sở hữu cách đơn thuần.	6
b.	Trường hợp 의: cũng.....	7
I.5	Định từ 의, 그, 저 + danh từ: (danh từ) này/do/kia	7
I.6	Tạo từ 도	7
II.	Đuôi từ kết thúc câu.....	7
II.1	Đuôi từ kết thúc câu thì hiện tại.	7
a.	Câu tường thuật -ㅂ니다/습니다 (trang trọng).	7
b.	Câu tường thuật -○/어/여요 (bình dân)	8
c.	Câu nghi vấn -ㅂ니까/습니까? (trang trọng).	8
d.	Câu nghi vấn '-○(어/여)요?' (bình dân)	9
e.	Câu mệnh lệnh: -으세요/ -세요 (Hãy...).	9
II.2	Thì tương lai:	9
a.	Tương lai '-(으)ㄹ 거예요'.	9
b.	Tương lai gần (làm ngay) '-(으)ㄹ 게요': Tôi sẽ	9
II.3	Hỏi ý kiến '-(으)ㄹ까요?':	10
II.4	Thì quá khứ '-었':	10
II.5	Có thể và không thể '-(으)ㄹ 수 있다/없다':	10
II.6	Ngăn cấm '-지 말다': đừng...	11
II.7	Sẽ /chắc là '-겠-':	11
II.8	Lối nói ngang hàng	12
III.	Câu trúc câu	12
III.1	Câu trúc: A là B - "A 은/는 B 이다" hoặc "A 이/가 B 이다"(A là B)	12
III.2	Muốn ... “고 싶어하다”	13
III.3	Biết (không biết) kĩ năng làm một việc gì đó. "-ㄹ 줄 알다/모르다":.....	13
III.4	Yêu cầu ... “○/어/여 주다(드리다)”	13
III.5	Dự định làm việc gì đó '-(으)려고 하다':	14
III.6	Sau khi '-(으)ㄴ 다음에':	14
III.7	Khi/ Trong khi... `-(으)ㄹ 때':	15
III.8	Mệnh lệnh thường dùng đuôi ' 아/어/여라'..	15
III.9	Đề nghị lịch sự '-(으)십시오':	16
III.10	Dù.....cũng không sao / cũng tốt. '-아/어/여도 되다/괜찮다/좋다':	16
III.11	Bắt buộc: phải ... '-(아/어/여)야 되다/하다':	17

III.12	Quyết định ... '-기로 하다'	17
III.13	".....đã từng/chưa bao giờ làm một việc gì đó" `-(으)ㄴ 적(이) 있다/없다':	18
III.14	Câu xác nhận -(는/ㄴ)다니, -(느/으)냐니, -자니, -(으)라니 이 라니-(이)라.....	
IV.	Bố ngữ	19
IV.1	Từ chỉ vị trí.....	19
IV.2	Trạng từ phủ định '안': không	19
IV.3	Trạng từ phủ định '못': không thể.	19
V.	So sánh	19
V.1	So sánh ngang bằng -만큼	19
V.2	So sánh hơn '-보다'	20
V.3	So sánh hơn nhất <small>체일/가장</small>	20
VI.	Đuôi từ liên kết câu	20
VI.1	Để.... '-(으)려':	20
VI.2	Nếu '-(으)면'.	21
VI.3	Vì nên ... -(아/어/여)서	21
VI.4	Trước khi ...'-기 전에':	21
VI.5	Và ... '-고'.	21
VI.6	Nhưng -하지만지만	22
VII.7	Ngữ/dòng/luring/yì...nên/khi.-ㄴ_(으)	23
VII.1	Bắt quy tắc	23
a.	bắt quy tắc '-ㄷ'.	23
b.	Bắt quy tắc '-ㅂ'.	23
c.	Bắt quy tắc '으'	24
d.	Bắt quy tắc "ㄹ".	24
e.	Bắt quy tắc '-ㄹ'. <small>있다/없다</small> :	25
VII.3	Muốn/hàng/góđo ^원 '다'-고 싶다': muốn	25
VII.4	Thử làm gì đó ... '-아(어/여) 보다'.	26
VII.5	Có vẻ như '-아/어/여 보이다':	26
VIII.	Khác	26
VIII.1	Đơn vị đếm	26
VIII.2	Hệ thống các cách nói kính ngữ.	27
VIII.3	Đuôi từ kết thúc '-ㅂ/습니다' (chi tiết hơn).	28
a.	Thì hiện tại của đuôi từ này được dùng như sau.	28
b.	Thì quá khứ của đuôi từ này được dùng như sau.	28
c.	Thì tương lai của đuôi từ này được dùng như sau	28
d.	Dạng câu cầu khiếu lịch sự tương ứng với đuôi từ ' -ㅂ/습니다'	29
VIII.4	Danh từ phụ thuộc <small>차</small>	29

I. Trợ từ

Trong tiếng Việt, cấu trúc của một câu đơn như sau

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + trạng ngữ

Và việc phân biệt đâu là Chủ ngữ, tân ngữ và trạng ngữ tương đối dễ dàng vì chúng ta có thể dựa vào vị trí của từ trong câu. Chủ ngữ đứng trước động từ, tân ngữ đứng sau động từ.

Tuy nhiên, một câu đơn trong tiếng Hàn lại có cấu trúc với đặc điểm là động từ đứng cuối như sau

[Bô ngữ] + [chủ ngữ] + [tân ngữ] + [động từ].

Vị trí của chủ, tân, và bô ngữ có thể hoán đổi cho nhau thoải mái. Vì vậy, rất khó phân biệt đâu là chủ ngữ và tân ngữ. Do đó, người HQ dùng trợ từ (marker) để phân biệt các thành phần trong một câu tiếng Hàn.

I.1 Trợ từ chủ ngữ: -으]/-가 和 -은/는

a. Trợ từ chủ ngữ: -으]/-가

Được gắn sau danh từ, đại từ để chỉ danh từ đại từ đó là chủ ngữ trong câu. '-으]' được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối, '-가' được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối.

가방이 있어요. 모자가 있어요.

Trợ từ -으]/-가 thường được dùng với các chủ ngữ ở ngôi số 2.

b. Trợ từ chủ ngữ: -은/는

Trợ từ chủ ngữ '-으]/-가' được dùng để chỉ rõ chủ ngữ trong câu, '-은/는' được dùng chỉ chủ ngữ với ý nghĩa nhấn mạnh, hoặc so sánh với một chủ thể khác.. '-는' được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối, '-은' được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối.

이것이 연필이에요. 이것은 연필이에요.

한국말이 재미있어요. 한국말은 재미있어요.

Trợ từ -은/는 thường được dùng với các chủ ngữ ở ngôi thứ nhất, như tôi, ta, chúng tôi, chúng ta.

I.2 Trợ từ tân ngữ '-을/를'

Trợ từ tân ngữ '-을/를' được gắn vào sau danh từ để chỉ danh từ đó là tân ngữ trực tiếp của một ngoại động từ trong câu.'-를' được gắn sau danh từ không có patchim và '-을' được gắn sau danh từ có patchim.

생일파티를 했어요.

점심을 먹었어요.

I.3 Trợ từ bổ ngữ

a. Trợ từ '-에'

Chỉ danh từ mà nó gắn vào là đích đến của động từ có hướng chuyển động

Ví dụ:

- 도서관에 가요. (Đi **đến** thư viện)
- 서점에 가요. (Đi **đến** hiệu sách)
- 생일 잔치에 가요. (Đi **đến** tiệc sinh nhật)

Chỉ danh từ mà nó gắn vào là nơi tồn tại, có mặt của chủ ngữ và thường được sử dụng với những động từ chỉ sự tồn tại

Ví dụ:

- 서점은 도서관 옆에 있어요. (Hiệu sách nằm **cạnh** thư viện)
- 우리집은 센츄럴에 있어요. (Nhà chúng tôi **ở** Central)
- 꽃가게 뒤에 있어요. (Nó nằm phía **sau** tiệm hoa)

Nghĩa của '-에' cho câu nói giá cả, thời gian

- 저는 안나씨를 한 시에 만나요. Tôi gặp Anna **vào** lúc 1 giờ.
- 저는 월요일에 등산을 가요. Tôi đi leo núi **vào** ngày thứ hai.
- 그 책을 1,000 원에 샀어요. Tôi đã mua quyển sách **với giá** 1000won.
- 이 사과 한 개에 얼마예요? Táo này bao nhiêu (cho mỗi) một quả?

b. Trợ từ '-에서': tại, ở, từ

Trợ từ '-에서' được gắn vào sau một danh từ chỉ nơi chốn để chỉ nơi xuất phát của một chuyển động.

- 안나는 호주에서 왔어요. Anna đến **từ** nước Úc.
- LA에서 New York까지 멀어요? Từ LA **đến** New York có xa không?

Chúng ta đã từng học về trợ từ '-에서' này, với ý nghĩa “ở tại” là dùng để chỉ ra nơi diễn ra một hành động, một sự việc nào đó. Thử xem ví dụ

- 서강 대학교에서 공부해요. Tôi học **tại** trường Đại học Sogang.
- 한국식당에서 한국 음식을 먹어요. Tôi ăn thức ăn Hàn **tại** quán ăn Hàn Quốc.

c. Trợ từ '-까지': đến tận

Trợ từ '-까지' gắn vào sau danh từ nơi chốn hoặc thời gian để chỉ đích đến hoặc điểm thời gian của hành động.

- 어디까지 가세요? Anh đi **đến** đâu?
- 시청까지 가요. Tôi đi **đến** toà thị chính.
- 아홉시까지 오세요. Hãy **đến** đây lúc 9h nhé (tối đa 9h là phải có mặt).

d. Trợ từ '-부터': từ (khi, dùng cho thời gian), từ một việc nào đó trước

Trợ từ '-부터' dùng để chỉ điểm thời gian bắt đầu một hành động, hoặc để chỉ một sự việc được bắt đầu trước.

Để chỉ nơi chốn xuất phát người ta dùng trợ từ '-에서'.

- 9 시부터 12 시까지 한국어를 공부해요. Tôi học tiếng Hàn từ lúc 9h đến 12h.
- 몇 시부터 수업을 시작해요? Lớp học bắt đầu từ lúc mấy giờ?
- 이것부터 하세요. Hãy làm (từ) cái này trước.
- 여기부터 읽으세요. Hãy đọc từ đây.

e. Trợ từ '-한테': cho, đối với, với (một ai đó)

Trợ từ '-한테' được gắn vào danh từ chỉ người để chỉ người đó là đối tượng được nhận một điều hoặc một món gì đó.

Ví dụ:

- 누구한테 책을 주었어요? Bạn đưa sách **cho** ai vậy?
- 제 친구한테 주었습니다. Tôi đưa sách **cho** bạn tôi.
- 누구한테 편지를 쓰세요? Anh viết thư **cho** anh thế ạ?
- 선생님한테 물어 보세요. Hãy thử hỏi giáo viên xem.

f. Trợ từ '-한테서': từ (một ai đó)

Trợ từ '-한테서' được sử dụng để chỉ đối tượng mà đã cho mình một hành động hoặc một cái gì đó.

Ví dụ:

- 누구한테서 그 소식을 들었어요? Bạn nghe tin đó **từ** ai vậy?
- 어머니한테서 들었습니다. Tôi nghe **từ** mẹ tôi.
- 누구한테서 편지가 왔어요? Thư của ai gửi vậy?
- 누구한테서 그 선물을 받았어요? Bạn nhận quà (**tù**) của ai vậy?

I.4 Sở hữu cách -의

a. Trường hợp **의** là sở hữu cách đơn thuần.

Ví dụ:

이 짐은 **사장님의** 것입니다.

Hành lý này là **của giám đốc**.

친구의 오토바이를 빌렸는데 잃어버렸어요.

Tôi mượn xe máy của bạn mà để mất rồi.

Lưu ý:

- Khi dùng -의 cho những đại từ **나, 너, 저** thì ta rút gọn thành **내, 네, 제**
 - 나의 책 -> 내 책
 - 너의 가방 -> 네 가방
 - 저의 마음 -> 제 마음
- Trường hợp mối quan hệ sở hữu quá rõ ràng thì ta có thể lược bỏ -의
 - 우리(의) 나라
 - 집안(의) 일
 - 꽃(의) 향기

b. Trường hợp **-의** thể hiện mối quan hệ giữa hai cụm từ hoặc mệnh đề

Ví dụ:

- 유명한 배우의 죽음으로 여론이 떠들썩하다. Cái chết của nam diễn viên nổi tiếng ...
- 환율의 변동은 베트남 노농자들이 불안하게 하고 있다. Giao động của tỷ giá hối đoái ...

Bổ sung từ:

- 그의: của anh ấy
- 그녀의: của cô ấy
- 내(나의): của tôi
- 그들의: của họ

I.5 Trợ từ: cung

Trợ từ này có thể thay thế các trợ từ chủ ngữ 은/는/o]/가/ hoặc 을/를 để thể hiện nghĩa "cũng" như thế

- 맥주가 있어요. Có một ít bia.
- 맥주도 있어요. Cũng có một ít bia.
- 나는 가요. Tôi đi đây.

I.6 Định từ o], 그, 저 + danh từ: (danh từ) này/đó/kia

- '분': người, vị (kính ngữ của 사람)
- 이분: người này, vị này
- 그분: người đó
- 저분: người kia

II. Đuôi từ kết thúc câu

II.1 Đuôi từ kết thúc câu thì hiện tại

a. Câu thường thuật -ㅂ니다/습니다 (trang trọng)

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅂ니다
- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니다

Đây là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

Ví dụ:

- 가다: đi. Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 가-. Gốc động từ 가- không có patchim + ㅂ니다 --> 갑니다
- 먹다: ăn. Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 먹-. Gốc động từ 먹- có patchim + 습니다 --> 먹습니다.

Tương tự thế ta có:

- 이다 (là)--> 입니다.
- 아니다 (không phải là)--> 아닙니다.
- 예쁘다 (đẹp) --> 예쁩니다.
- 웃다 (cười) --> 웃습니다.

b. Câu tương thuật -으/어/여요 (bình dân)

-Đây là một đuôi từ thân thiện hơn đuôi 습니다/습니까 nhưng vẫn giữ được ý nghĩa lịch sự, tôn kính. Những bài sau chúng ta sẽ nhắc đến đuôi từ này chi tiết hơn. Khi ở dạng nghi vấn chỉ cần thêm dấu chấm hỏi (?) trong văn viết và lên giọng cuối câu trong văn nói là câu văn sẽ trở thành câu hỏi.

(1) Những động từ kết hợp với đuôi '아요': khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅏ' hoặc 'ㅗ'

- 알다: biết 알 + 아요 --> 알아요
- 좋다: tốt 좋 + 아요 --> 좋아요
- 가다: đi 가 + 아요 --> 가아요 --> 가요 (rút gọn khi gốc động từ không có patchim)
- 오다: đến 오 + 아요 --> 오아요 --> 와요(rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

(2) Những động từ kết hợp với đuôi '어요': khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm khác 'ㅓ', 'ㅗ' và ㅏ:

- 있다: có 있 + 어요 --> 있어요
- 먹다: ăn 먹 + 어요 --> 먹어요
- 없다: không có 없 + 어요 --> 없어요
- 배우다: học 배우 + 어요 --> 배워요
- 기다리다: chờ đợi 기다리 + 어요 --> 기다리어요 --> 기다려요.
- 기쁘다: vui 기쁘 + 어요 --> 기쁘어요 --> 기뻐요

Lưu ý:

- 바쁘다: bận rộn 바빠요.
- 아프다: đau 아파요.

(3) Những động từ tính từ kết thúc với 하다 sẽ kết hợp với '여요':

- 공부하다: học 공부하 + 여요 --> 공부하여요 --> 공부해요(rút gọn)
- 좋아하다: thích 좋아하 + 여요 --> 좋아하여요 --> 좋아해요(rút gọn)
- 노래하다: hát 노래하 + 여요 --> 노래하여요 --> 노래해요(rút gọn)

c. Câu nghi vấn -ㅂ니까/습니까? (trang trọng)

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅂ니까?

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니까?

Đây cũng là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo. Cách kết hợp với đuôi động từ/tính từ tương tự mục a.

Nghi vấn từ về số, số lượng

얼마 bao nhiêu

몇 시 mấy giờ

몇 개 mấy cái

며칠 ngày mấy

몇 가지 mấy loại

이거 얼마예요? Cái này giá bao nhiêu?

지금 몇 시예요? Bây giờ là mấy giờ?

몇 개 드릴까요? Ông/bà muốn mấy cái ạ?

오늘 며칠이에요? Hôm nay là ngày mấy?

몇 가지 색이 있어요? Ông/ bà có bao nhiêu màu?

d. Câu nghi vấn '-아|(어/여)요?' (bình dân)

Rất đơn giản khi chúng ta muốn đặt câu hỏi Yes/No thì chúng ta chỉ cần thêm dấu? trong văn viết và lên giọng ở cuối câu trong văn nói. Với câu hỏi có nghi vấn từ chỉ cần thêm các nghi vấn từ phù hợp. Ví dụ '어 디(ở đâu) hoặc '뭐/무엇(cái gì)'.

- 의자가 책상 옆에 있어요. Cái ghế bên cạnh cái bàn.
- 의자가 책상 옆에 있어요? Cái ghế bên cạnh cái bàn phải không?
- 의자가 어디에 있어요? Cái ghế đâu?
- 이것은 맥주예요. Đây là bia.
- 이것은 맥주예요? Đây là bia à?
- 이게 뭐예요? Đây là cái gì?

e. Câu mệnh lệnh: -으세요/ -세요 (Hãy...)

Gốc động từ không có patchim ở âm cuối +세요

Ví dụ:

- 가다 + 세요 --> 가세요
- 오다 + 세요 --> 오세요

Gốc động từ có patchim ở âm cuối+으세요

Ví dụ:

- 먹다 (ăn) + 으세요 --> 먹으세요
- 잡다 (nǎm, bắt) + 으세요 --> 잡으세요

II.2 Thì tương lai:

a. Tương lai '-(으)ㄹ 거예요'

Đuôi từ này được dùng với chủ ngữ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ 2 để diễn tả một hành động trong tương lai.

(1) Dùng -ㄹ 거예요 nếu gốc động từ không có patchim.

- 안나씨, 내일 뭐 할 거예요? Anna, bạn sẽ làm gì vào ngày mai?
- 저는 내일 이사를 할 거예요. Ngày mai tôi sẽ chuyển nhà.

(2) Dùng -을 거예요 nếu gốc động từ có patchim.

- 지금 점심 먹을 거예요? Bây giờ bạn sẽ ăn trưa à?
- 아니오, 30 분 후에 먹을 거예요. không, tôi sẽ ăn sau 30 phút nữa.

Nếu chủ ngữ là đại từ ngôi thứ 3 thì đuôi từ này thể hiện nghĩa tiên đoán 1 việc có thể sẽ xảy ra.

b. Tương lai gần (làm ngay) '-(으)ㄹ게요': Tôi sẽ --

Dạng này được dùng khi người nói thể hiện 1 kế hoạch hoặc một lời hứa nào đó. Nó được dùng với động từ hành động và 있다, không dùng với tính từ.

- 제가 할게요. Tôi sẽ làm.

- 거기에서 기다릴게요. Tôi sẽ chờ ở kia.
- 내일 갈게요. Tôi sẽ đi vào ngày mai.
- 제가 도와 드릴게요. Tôi sẽ giúp bạn.

II.3 **Thì quá khứ: '-았/었/였'**

(1) sử dụng -았- khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅏ, ㅗ'

- 많다: 많 + -았어요 -> 많았어요.
- 좋다: 좋 + -았어요 -> 좋았어요.
- 만나다: 만나 + -았어요 -> 만나았어요. -> 만났어요. (rút gọn)
- 오다: 오 + -> 오았어요 -> 왔어요. (rút gọn)

(2) Sử dụng -었- khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅓ, ㅜ, ㅡ, ㅣ'

- 먹다: 먹 + -었어요 -> 먹었어요.
- 읽다: 읽 + -었어요 -> 읽었어요.
- 가르치다: 가르치 + -었어요 -> 가르치었어요. -> 가르쳤어요. (rút gọn)
- 찍다: 찍 + -었어요 -> 찍었어요.

(3) Sử dụng -였- khi động từ có đuôi '하다'.

- 산책하다: 산책하 + -였어요 -> 산책하였어요 -> 산책했어요. (rút gọn)
- 기뻐하다: 기뻐하 + -였어요. -> 기뻐하였어요 -> 기뻐했어요. (rút gọn)
- 공부하다: 공부하 + -였어요 -> 공부하였어요 -> 공부했어요 (rút gọn)

II.4 **Hỏi ý kiến '-(으)ㄹ까요?'**

- Đuôi từ '-(으)ㄹ까요?' được sử dụng để diễn tả ý câu hỏi ý kiến người khác, về hành động sẽ thực hiện. Trong trường hợp này, chủ ngữ trong câu luôn luôn là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều.

Ví dụ:

- 우리 거기에서 만날까요? Chúng ta gặp nhau ở đó nhé?
- 무엇을 할까요? Tôi sẽ làm gì đây?
- 늦었으니까 비행기로 갈까요? Vì chúng ta trễ rồi nên chúng ta sẽ đi bằng máy bay nhé?

Khi được dùng với tính từ hoặc với '있다(có, [theo nghĩa tồn tại])' hoặc '이 다(là)', thì chủ ngữ trong câu là ngôi thứ 3, lúc này nó diễn tả một thắc mắc, hoài nghi về 1 việc nào đó.

Ví dụ:

- 한국어가 가 재미있을까요? Tiếng Hàn có thú vị không nhỉ?
- 이게 더 나을까요? Cái này có khác hơn không nhỉ?
- 도서관이 저기에 있을까요? Đằng kia có cái thư viện nào không nhỉ?
- (Nghĩa là "Bạn nghĩ đằng kia có cái thư viện nào không?")

II.5 **Có thể và không thể '-(으)ㄹ 수 있다/없다':**

Đuôi từ-ㄹ/을 수 있다/없다 được dùng với động từ để diễn tả một khả năng, thể hiện tính khả thi, một sự cho phép hoặc không cho phép nào đó.

(1) - 르 수 있다: được dùng khi gốc động từ không có patchim ở âm kết thúc

Ví dụ:

- 가(다) 가 + -르 수 있다/없다 --> 갈 수 있어요/없어요
- 사(다) 사 + -르 수 있다/없다 --> 살 수 있어요/없어요
- 주(다) 주 + -르 수 있다/없다 --> 줄 수 있어요/없어요

(2) -을 수 있다: được dùng khi gốc động từ có patchim ở âm kết thúc

Ví dụ:

- 먹(다) 먹 + -을 수 있다/없다 --> 먹을 수 있어요/없어요
- 입(다) 입 + -을 수 있다/없다 --> 입을 수 있어요/없어요
- 잡(다) 잡 + -을 수 있다/없다 --> 잡을 수 있어요/없어요

Thì quá khứ của đuôi từ này là kết hợp '-았/었/였-' vào '있다/없다' và tương tự, thì tương lai của đuôi từ này là kết hợp '-ㄹ/을 거에요' vào '있다/없다'.

Ví dụ:

- 갈 수 있었어요
- 먹을 수 있었어요
- 갈 수 있을 거에요
- 먹을 수 있을 거에요

II.6 Ngăn cấm '-지 말다': đừng...

Vốn nghĩa gốc của từ '말다' là 'dừng, thôi, thoát khỏi(một hành động).' Vì thế đuôi từ này được dùng để diễn tả nghĩa "đừng làm một việc gì đấy."

'-지 말다' luôn được dùng như một câu phủ định và kết hợp với các đuôi từ kết thúc câu dạng câu khiến.

- 학교에 가지 마세요. Đừng đến trường.
- 늦게 주무시지 마십시오. Đừng ngủ dậy muộn.
- 지금 떠나지 마세요. Đừng bỏ đi nhé.
- 울지 마세요. Đừng khóc.
- 버스는 타지 맙시다. Chúng ta đừng đi xe buýt.
- 오늘은 그분을 만나지 맙시다. Chúng ta đừng gặp ông ấy hôm nay.

II.7 Sẽ /chắc là '-겠-':

Tiếp vĩ ngữ -겠- được dùng để biểu hiện sự phán đoán của người nói đối với một sự việc nào đấy, hoặc biểu hiện thì tương lai.

Ví dụ:

- 요즘 많이 바쁘겠어요. Dạo này chắc bạn bận lắm nhỉ.
- 저 분은 예뻤겠어요. Người kia chắc là đẹp lắm.
- 뭘 드시겠어요? Anh sẽ dùng món gì ạ?

II.8 Lối nói ngang hàng

Chúng ta đã học hình thức kết thúc câu tôn kính, lịch sự ở những bài trước. Nay giờ, chúng ta sẽ học lối nói ngang hàng (반말) để sử dụng khi nói chuyện giữa những người bạn thân thiết thật sự, nói với trẻ con và với những người mà chúng ta không cần phải thể hiện sự tôn kính.

Có nhiều cách biểu hiện lối nói ngang hàng

Cách đơn giản nhất là lược bỏ 요 trong đuôi từ '-으]-어/여요' □ '-으]-어/여'.

- 어디 가요? ----> 어디 가?? (ở đâu thế?)
- 학교에 가요. ----> 학교에 가. I'm going to school. (tôi đi đến trường)
- 빨리 가(세)요 ----> 빨리 가! Go quickly! (đi nhanh lên, nhanh lên, ...)
- 갑시다!---->가! Let's go. (đi thôi)

Cả 4 câu trên đều cùng một hình kết thúc câu nhưng ý nghĩa của nó sẽ khác đi qua ngữ điệu.

Nếu vị ngữ có cấu trúc 'Danh từ + -으]-다', thì ta sẽ sử dụng đuôi '-으]-'.

- 이름이 뭐예요? ----> 이름이 뭐야?
- 저게 사탕입니까? ----> 저게 사탕이야?

Có 2 hình thức đuôi kết thúc câu có thể được sử dụng cho câu nghi vấn '-니' và '으]-어/여'.

- 어디 가? ----> 어디 가니?
- 밥 먹었어? ----> 밥 먹었니?
- 언제 갈 거예요? ----> 언제 갈 거니?

Trong dạng câu đè nghị, người ta thường sử dụng đuôi '-자' hơn là đuôi '으]-어/여'.

- 수영하러 가자! Mình đi bơi đi.
- 이따가 12 시쯤에 만나자! Lát nữa chúng ta gặp nhau vào khoảng 12 giờ nhé.
- 오늘 저녁에 만나자! Tối nay gặp nhau nhé.
- 술 한 잔 하러 가자! Đi nhậu đi.

III.Cấu trúc câu

III.1 Cấu trúc: A là B - "A 은/는 B 이다" hoặc "A 이/가 B 이다"(A là B)

'으]-다' luôn luôn được viết liền với một danh từ mà nó kết hợp. Và khi phát âm cũng không ngừng giữa danh từ và "으]-다"

Khi kết hợp với đuôi từ kết thúc câu -ㅂ니다/습니다 nó sẽ là "B 입니다"

Khi kết hợp với đuôi từ kết thúc câu -으]-어/여요, nó sẽ có hai dạng '-예요' và '-으]-에요!'. '-예요' được sử dụng khi âm kết thúc của danh từ mà nó kết hợp không có patchim, và '-으]-에요' được sử dụng khi âm kết thúc của danh từ mà nó kết hợp có patchim.

Ví dụ:

- 안나 + -예요 --> 안나예요.
- 책상 + -이에요 --> 책상이에요.

Cáu trúc câu phủ định của động từ '이/다' là "A 은/는 B 이/가 아니다" hoặc "A 이/가 B 이/가 아니다".

- 아니다 + -ㅂ니다/습니다 --> 아닙니다.
- 아니다 + -아/어/여요 --> 아니예요.

Ví dụ:

- 제가 호주사람이에요. <--> 제가 호주사람이 아니에요.
- 제가 호주사람이에요. <--> 저는 호주사람이 아니에요.

III.2 Muốn ... “고 싶어하다”

* Câu trúc này diễn tả ý muốn làm một việc gì đó (dùng cho ngôi thứ 3)

- 안나씨가 어디에 가고 싶어 해요? Anna muốn đi đâu?
- 안나씨는 집에 가고 싶어 해요. Anna muốn đi về nhà.
- 앤디씨가 무엇을 먹고 싶어 해요? Andy muốn ăn gì?
- 앤디씨는 불고기를 먹고 싶어 해요. Andy muốn ăn pulgogi.

* Thì của câu được chia ở câu trúc “싶어 하다”, ví dụ như thì quá khứ ta chia “싫어 했어요”.

- 미나씨가 어디에 가고 싶어 했어요? Mina (đã) muốn đi đâu?
- 집에 가고 싶어 했어요 (Cô ấy đã) muốn đi về nhà.

* Thể phủ định của câu trúc “싫어 하다” được chia: gắn thêm “-지 않다” thành “싫어 하지 않아요”.

- 미나씨가 집에 가고 싶어 했어요? Mina (đã) có muốn đi về nhà không?
- 아니오, 집에 가고 싶어 하지 않았어요. Không, (cô ấy đã) không muốn đi về nhà.

III.3 Biết (không biết) kỹ năng làm một việc gì đó. “-르 줄 알다/모르다”:

Dùng để diễn đạt khả năng của một người nào đó.

- 자동차 운전할 줄 알아요(아세요)? Bạn biết lái xe không?
- 네, 운전할 줄 알아요. Vâng, tôi biết lái xe.
- 아니오, 운전할 줄 몰라요. Không, tôi không biết lái xe.
- 피아노를 칠 줄 알아요(아세요)? Bạn biết chơi piano không?
- 네, 칠 줄 알아요. Vâng, tôi biết chơi piano.
- 아니오, 칠 줄 몰라요. Không, tôi không biết chơi piano.

* Thị được chia của câu được chia ở câu trúc “알다/모르다” ..

- 피아노를 칠 줄 알았어요. Tôi (đã) biết chơi piano.
- (그런데 지금은 칠 줄 몰라요.) (Nhưng bây giờ, tôi không biết chơi nữa)
- 피아노를 칠 줄 몰랐어요. Tôi (đã) không biết chơi piano.
- (그런데 지금은 칠 줄 알아요.). (Nhưng bây giờ tôi biết chơi piano).

III.4 Yêu cầu ... “이/어/여 주다(드리다)”

* Khi động từ “주다” và thể trạng trọng của nó “드리다” được sử dụng trong câu trúc '-이/어/여 주다(드리다)', nó thể hiện yêu cầu của người nói muốn người khác làm việc gì cho mình hoặc để

nghị của người nói muốn làm việc gì đó cho người khác. '주다' được sử dụng khi nói với người có quan hệ xã hội ngang bằng hoặc nhỏ hơn. Muốn người khác làm việc gì cho mình.

- 주다 (반말), 드리다 (존대말): cho
- 저를 도와 주시겠어요? Anh sẽ giúp cho tôi chứ?
- 이것을 읽어 주세요. Đọc cái này cho tôi.
- 내가 도와 줄게. Tôi sẽ giúp cho.

* “드리다” được sử dụng khi người nói đưa ra yêu cầu hoặc đề nghị với người có quan hệ xã hội cao hơn, hoặc trong trường hợp muốn thể hiện sự lịch sự trang trọng.

- 도와 드릴까요? Để tôi giúp anh/chị...được không ạ?
- 제가 도와 드리겠어요. Tôi sẽ giúp đỡ anh/chị....
- 안나한테 읽어 드리세요. Hãy đọc cho Anna đi.

III.5 Dự định làm việc gì đó '-(으)려고 하다':

Mẫu câu '-(으)려고 하다' được dùng với động từ bao gồm cả '있다'. Mẫu câu này để diễn tả một dự định của chủ ngữ. Tuy nhiên, mẫu câu này được dùng giới hạn cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. Cách dùng với ngôi thứ ba (**sẽ bỏ xung sau**).

'려고 하다' kết hợp với gốc động từ không có patchim.

'-으려고 하다' kết hợp với gốc động từ có patchim.

Ví dụ:

- 저는 내일 극장에 가려고 해요. Ngày mai tôi định đi đến rạp hát.
- 1 달쯤 서울에 있으려고 해요. Tôi định ở lại Seoul khoảng 1 tháng.
- 1 시부터 공부하려고 해요. Tôi định học bài từ một giờ.
- 불고기를 먹으려고 해요. Tôi định ăn thịt nướng.

Dạng phủ định sẽ được kết hợp với gốc động từ trước khi kết hợp với mẫu câu '-(으)려고 하다', không kết hợp phủ định với động từ '하다' trong mẫu câu.

그 책을 안 사려고 해요. Tôi không định mua quyển sách đó (그 책을 사지 않으려고 해요.)

Tuy nhiên, thì quá khứ thì lại không gắn vào gốc động từ mà kết hợp với động từ '하다' trong mẫu câu.

그 책을 안 사려고 했어요.

III.6 Sau khi '-(으)ㄴ 다음에':

Nghĩa chính của '다음' là tiếp theo, sau đó. Mẫu câu '-(으)ㄴ 다음에' được dùng để diễn tả ý "sau khi làm một việc gì đó thì..." Mẫu câu này chỉ được dùng với động từ.

Thì và dạng phủ định của động từ chính khi kết hợp với tiếp vĩ ngữ này.

- 수업이 끝난 다음에 만납시다. Chúng ta gặp nhau sau khi xong giờ học nhé.
- 친구를 만난 다음에 그 일을 하겠어요. Tôi sẽ làm việc đó sau khi tôi gặp bạn tôi xong.
- 전화를 한 다음에 오세요. Hãy đến sau khi gọi điện (gọi điện thoại trước khi đến nhé).
- 저녁식사를 한 다음에 뭘 할까요? Sau khi ăn tối chúng ta làm gì tiếp đây?

Tuy nhiên, nếu chủ ngữ của hai mệnh đề (mệnh đề chính và mệnh đề phụ thuộc trước và sau mẫu câu này) là như nhau, thì mệnh đề này không sử dụng với động từ '가다' (đi) / '오다' (đến) và chỉ dùng một chủ ngữ ở mệnh đề trước

Ví dụ:

- 내가 집에 간 다음에 공부합니다. (câu lồng củng/không bao giờ dùng)
- 내가 학교에 온 다음에 친구를 만납니다. (câu lồng củng/không bao giờ dùng)

III.7 Khi/ Trong khi... `-(으)ㄹ 때':

Mẫu câu `-(으)ㄹ 때' được dùng khi muốn diễn đạt một khoảng thời gian trong khi một việc nào đó đang tồn tại hoặc diễn ra. Khi hai hành động diễn ra cùng một thời điểm, ta không được dùng thì quá khứ. Nhưng nếu một hành động gắn với `-(으)ㄹ 때' đã xảy ra trước khi hành động khác diễn ra ở mệnh đề sau, ta nên dùng thì quá khứ để diễn đạt hành động gắn với `-(으)ㄹ 때'.

Mẫu câu này được dùng với tất cả các động từ và tính từ nhưng với `으]다' thì chỉ có thể dùng được với thì quá khứ.

- '-을 때' được dùng sau gốc động từ có patchim.
- '-ㄹ 때' được dùng sau động từ không có patchim.

Ví dụ:

- 그분이 떠날 때, 같이 갑시다. Khi anh ấy rời khỏi đây, chúng ta hãy đi cùng anh ấy.
- 날씨가 좋을 때, 여행을 가겠습니다. Khi nào thời tiết tốt, tôi sẽ đi du lịch.
- 제가 한국에 갔을 때, 날씨가 아주 추웠어요. Khi tôi (đã) đến Hàn Quốc, trời (đã) rất lạnh.
- 제가 학교에 갔을 때, 김선생님은 안 계셨어요. Khi tôi đến trường, thầy Kim đã không có ở đó.
- 내가 중학생이었을 때, 그곳에 갔어요. Lúc tôi là một đứa học sinh cấp hai, tôi đã từng đến đó.

Chúng ta có thể dùng các trợ từ `으]/가, -을/를, -에, -도, -마다, -까지, -부터, etc.. để kết hợp với -을 때 để dùng mệnh đề trước như một cụm danh từ.

Ví dụ:

- 학교에 갈 때가 되었어요. Đã đến lúc (giờ) đến trường rồi. (Giờ mà chúng ta đi đến trường đã đến)
- 한국에 올 때마다 한국 음식을 먹어요. Mỗi khi đến Hàn Quốc tôi đều ăn thức ăn Hàn.
- 이 일은 시작할 때부터 끝날 때까지 기분이 좋았어요. Từ lúc việc đó bắt đầu đến lúc nó kết thúc, tâm trạng tôi đã rất vui.

III.8 Mệnh lệnh thường dùng đuôi '으/어/여라':

Tuy nhiên, nó được sử dụng hạn chế, thường là dùng với ngữ điệu ra lệnh nhưng có ý thách thức. Thường được dùng giữa những người bạn rất thân.

- 조용히 해라 -> 조용히 해! Im lặng!
- 나가라 -> 나가! Đi ra!
- 빨리 와라 -> 빨리 와! Đến đây ngay!
- 나한테 던져라 -> 나한테 던져! Ném nó cho tôi!

III.9 Đè nghị lịch sự '-(으)ㅂ시다':

Đuôi từ này dùng để nói khi đề nghị ai cùng làm 1 việc nào đó với mình. Đuôi từ này không dùng được với '으|다' và tính từ.

Ví dụ:

- 빨리 갑시다. Chúng ta đi nhanh lên nào.
- 한국어를 공부합시다. Chúng ta cùng học tiếng Hàn nhé.
- 여기에 있읍시다. Hãy cùng ở đây đi.
- 기차로 갑시다. Mình đi bằng tàu hỏa đi.
- 이번 주말에 만납시다. Cuối tuần này gặp nhau nha.

'- 읍시다.' được dùng sau gốc động từ có patchim ở âm kết thúc.

- 먹(다) + -읍시다 --> 먹읍시다.

'- ㅂ시다.' được dùng sau gốc động từ không có patchim ở âm kết thúc.

- 가(다) + ㅂ시다 --> 갑시다.

Cách nói ngang hàng (반말) của đuôi từ này là '-자' hoặc '-아/어/여'.

Ví dụ:

- 빨리 가자. Đi nhanh nào.
- 한국어를 공부하자. Học tiếng Hàn chung nha.
- 여기에 있자. Bọn mình ở đây đi.
- 기차로 가자. Mình đi bằng tàu hỏa đi.
- 이번 주말에 만나자. Cuối tuần này gặp nhé.

III.10 Dù....cũng không sao / cũng tốt. '-아/어/여도 되다/괜찮다/좋다':

Trong mẫu câu trên '-아/어/여도' được dùng để chỉ sự việc trước "dù..." thế nào thì sự việc sau "cũng sẽ..." xảy ra. Thử xem qua các ví dụ sau.

a. 제가 내일 바빠도, 파티에 꼭 갈게요.

Ngày mai dù tôi có bận rộn nhưng tôi cũng sẽ đến dự buổi tiệc.

b. 한국말이 재미없어도 공부하겠어요.

Dù tiếng Hàn Quốc chẳng thú vị gì nhưng tôi cũng học.

Tuy nhiên, ở mẫu câu này -아/어/여도 được dùng với '좋다, 괜찮다, 되다' thay cho mệnh đề sau -도, mẫu câu này được dùng để hỏi một sự đồng ý, xin phép một việc gì đó. Xem ví dụ sau:

a. 문을 열어도 괜찮아요?

- Tôi mở cửa được không? (Dù tôi có mở cửa cũng không sao chứ?)
 b. 들어가도 괜찮아요/돼요/좋아요? Tôi vào được không?
 - 네, 들어와도 괜찮아요/돼요/좋아요. - Vâng, anh vào đi, không sao đâu.
 c. 여기에서 담배 피워도 괜찮아요/돼요/좋아요? - Tôi hút thuốc ở đây được không?
 - 네, 피워도 괜찮아요/돼요/좋아요. - Vâng, anh hút thuốc ở đây cũng không sao.

Để trả lời phủ định cho một câu hỏi xin phép dạng này, chúng ta sử dụng mẫu câu: '-(으)면 안 되다.'

- '-으면 안 되다' được dùng sau gốc động từ có patchim ngoại trừ 'ㄷ'
- '-면 안 되다' được dùng sau gốc động từ không có patchim và có patchim 'ㄷ'.

Ví dụ:

- a. 들어가도 괜찮아요? Tôi vào được không?
 - 아니오, 들어오면 안 돼요. - Không, anh không được vào. (Anh không nên vào.)
 - 네, 들어와도 괜찮아요/돼요/좋아요. - Vâng, anh vào cũng không sao.
 b. 떠들면 안 돼요. Các bạn không được ồn ào.
 c. 지각하면 안 돼요. Không được đến muộn. (Bạn không nên đến muộn.)

III.11 Bắt buộc: phải ... '-(아/어/여)야 되다/하다':

- Đuôi từ này dùng để biểu hiện những việc nên /phải làm.

Ví dụ:

꼭 와야 됩니다/합니다.	Bạn nhất định phải đến đây.
지금은 공부를 해야 됩니다/합니다.	Bây giờ tôi phải học bài.
지금 가야 됩니까?합니다?	Tôi phải đi ngay bây giờ sao?

- Các tiếp vĩ ngữ biểu hiện "thời" (quá khứ, tương lai) luôn được gắn với '되다/하다'.

Ví dụ:

집에 가야 했습니다.	Tôi đã phải đi về nhà.
-------------	------------------------

- Tuy nhiên, tiếp vĩ ngữ phủ định "đừng" luôn được gắn với động từ chính, theo hình thức sau: '-지 말아야 하다.'

III.12 Quyết định ... '-기로 하다':

- Mẫu câu '-기로 하다' được dùng để chỉ một quyết định nào đó của chủ ngữ câu, thực hiện sự chọn lựa giữa nhiều khả năng khác nhau, hoặc đạt đến một giải pháp nào đó. Vì vậy, mẫu câu này thường được dùng ở thì quá khứ.

Ví dụ:

담배를 끊기로 했어요.	Tôi đã quyết định bỏ thuốc.
술을 마시지 않기로 했어요.	Tôi đã quyết định không uống rượu.
이번 주말에 여행을 가기로 했어요.	Tôi đã quyết định đi du lịch vào cuối tuần này.

- Ở dạng này, động từ '-하다' có thể được thay bởi các động từ: 약속하다 (hứa), 결정하다 (quyết định), 결심하다 (quyết tâm), 작성하다(dự định) v.v.... Xem các ví dụ sau:

담배를 끊기로 결정했어요. Tôi quyết định sẽ bỏ thuốc.

담배를 끊기로 약속했어요. Tôi hứa sẽ bỏ thuốc.

담배를 끊기로 결심했어요. Tôi quyết tâm sẽ bỏ thuốc.

- Có hai cách để biểu hiện phủ định trong mẫu câu này. Thứ nhất là gắn phủ định vào động từ chính '-지 않기로 하다', lúc này nó có nghĩa là 'Quyết định không làm cái gì đó'. Thứ hai là gắn phủ định vào mẫu câu '-기로 하다' thành '-기로 하지 않다', lúc này nó có nghĩa là 'Không quyết định làm việc gì đó'.

Ví dụ:

먹지 않기로 했어요. Tôi đã quyết định sẽ không ăn.

먹기로 하지 않았어요. Tôi đã không quyết định sẽ ăn.

III.13 ".....đã từng/chưa bao giờ làm một việc gì đó" `-(으)ㄴ 적(으) 있다/없다`:

Mẫu câu ' -(으)ㄴ 적(으) 있다/없다 ' được dùng để diễn tả một kinh nghiệm nào đó trong quá khứ.

Ví dụ:

- 한국 음식을 먹어 본 적이 있으세요?
○ 네, 먹어 본 적이 있어요.
○ 아니오, 먹어 본 적이 없어요.
 - 저는 한국에 가 본 적이 없었어요.
- | |
|---|
| Anh đã từng ăn thử thức ăn Hàn Quốc chưa ạ? |
| Dạ rồi, tôi đã từng thử món Hàn. |
| Không, Tôi chưa bao giờ ăn món Hàn Quốc cả. |
| Tôi chưa bao giờ đến Hàn Quốc cả. |

III.14 Câu xác nhận -(는/ㄴ)다니, -(느/으)냐니, -자니, -(으)라니, -(으)라니?

còn có nghĩa tương đương với câu -(는/ㄴ)다니 무슨 말입니까? được dùng để hỏi lại khi người nói có ý nghi ngờ hoặc không đồng ý với câu nói mình đang thuật lại.

Chú ý:

-ㄴ/는다니: được dùng để thể hiện một động tác đang tiến hành.

ví dụ: 그는 회사 그만둔다니? (quyết định nghỉ và đang tiến hành)

-다니: được dùng để thể hiện một sự thật đã xảy ra.

ví dụ: 그는 회사 그만두다니? (đã nghỉ rồi)

Trường hợp hỏi là trường hợp 1, trường hợp 2 của cấu trúc này là khi nó nằm giữa câu. Thể hiện ý căn cứ vào sự việc trước(hành động được thuật lại) mà xảy ra hoặc dẫn đến sự việc sau. Lúc này -ㄴ/-는 chính là đuôi từ liên kết câu "vì" (-니까)

ví dụ: 골목안 가게에서 싸게 판다니 거기서 사자

(Vì) Tớ nghe nói các cửa hàng trong hẻm bán rẻ nên chúng ta vào đó mua đi.

아침마다 운동장을 뛰라니 아이들이 힘들어 하지.

Vì sáng nào cũng bắt chạy trong sân vận động nên bọn nhỏ mệt là phải.

IV. Bổ ngữ

IV.1 Từ chỉ vị trí

옆 + 예]: bên cạnh	앞 + 예]: phía trước
뒤 + 예]: đằng sau	아래 + 예]: ở dưới
밑 + 예]: ở dưới	안 + 예]: bên trong
밖 + 예]: bên ngoài	

Với cấu trúc câu:

Danh từ + 은/는/이/가] Danh từ nơi chốn + từ chỉ vị trí + 있다/없다.

Ví dụ:

- 고양이가 책상 옆에 있어요. Con mèo ở bên cạnh cái bàn.
- 고양이가 책상 앞에 있어요. Con mèo ở đằng trước cái bàn.
- 고양이가 책상 뒤에 있어요. Con mèo ở đằng sau cái bàn.
- 고양이가 책상 위에 있어요. Con mèo ở trên cái bàn.
- 고양이가 책상 아래에 있어요. Con mèo ở dưới cái bàn.

IV.2 Trạng từ phủ định '안': không

Trạng từ '안' được dùng để thể hiện nghĩa phủ định "không". '안' được đặt trước động từ, tính từ.

- 학교에 안 가요. Tôi không đến trường.
- 점심을 안 먹어요. Tôi không ăn trưa.
- 공부를 안 해요. Tôi không học bài.

IV.3 Trạng từ phủ định '못': không thể

Trạng từ '못' được dùng với động từ hành động, và có nghĩa "không thể thực hiện được" hoặc phủ nhận mạnh mẽ khả năng thực hiện hành động, "muốn nhưng hoàn cảnh không cho phép thực hiện".

- 파티에 못 갔어요. Tôi không thể tới dự tiệc được.
- 형을 못 만났어요. Tôi không thể gặp anh trai được.

V. So sánh

V.1 So sánh ngang bằng -만큼

- Trợ từ bổ trợ **만큼** thường được dùng để gắn vào sau danh từ thể hiện ý so sánh bằng.

Ví dụ:

- 여동생이 오빠만큼 키가 컸어요. Em gái mà cao bằng cả anh trai.
- 그 여자만큼 착한 사람은 없을 것 같아요. Chắc chắn có ai hiền như cô gái đó.
- 한국말은 베트남어만큼 어렵지 않아요. Tiếng Hàn không có bằng tiếng Việt.

Lưu ý: ngoài kết hợp với danh từ, **-만큼** còn kết hợp với các động từ, tính từ hoặc các trợ từ khác theo dạng cấu trúc kết hợp để tạo nên nhiều nghĩa đa dạng. Chúng ta sẽ học các cấu trúc này ở các phần sau.

V.2 So sánh hơn '-보다'

Trợ từ so sánh '**-보다**' (hơn so với) được gắn sau danh từ thứ hai sau chủ ngữ để so sánh danh từ đó với chủ ngữ. Trợ từ này thường đi kèm với '**-더**' (hơn)!

- 한국말이 영어보다(더) 어려워요. Tiếng Hàn khó hơn tiếng Anh.
- 개가 고양이보다(더) 커요. Chó to hơn mèo.
- 오늘은 어제보다(더) 시원해요. Hôm nay mát mẻ hơn hôm qua.

- Khi sử dụng '**더**' mà không có **보다**.

- 이게 더 좋아요. Cái này tốt **hơn**.
- 한국말이 더 어려워요. Tiếng Hàn khó **hơn**.
- 나는 사과가 더 좋아요. Tôi thích táo **hơn**.

V.3 So sánh hơn nhất 제일/가장

Đây là trạng từ so sánh nhất, '**가장/제일**' thường được dùng trước tính từ, định từ, định ngữ hoặc trạng từ khác.

- 그게 제일 예뻐요. Cái đó đẹp nhất.
- 이게 제일 작은 연필이에요. Đây là cây bút chì nhỏ nhất.
- 그분이 제일 잘 가르쳐요. Ông ấy dạy giỏi nhất.
- 안나가 제일 커요. Anna to con nhất.

VI. Đuôi từ liên kết câu

VI.1 Đě.... '-(으)러':

Đuôi từ liên kết '**-(으)러**' được dùng với động từ '**가다**'(đi), '**오다**'(đến) hoặc những động từ di chuyển như '**다니다**' ở mệnh đề sau để diễn đạt ý "đi (đến đâu đó) đě....".

Ví dụ:

- 저는 어제 책을 사러 서점에 갔어요. Hôm qua, tôi đã đến hiệu sách để mua sách.
- (저는) 공원에 운동하러 왔어요. Tôi ra công viên (để) tập thể dục.
- 수영하러 갈까요? Chúng ta đi bơi nhé?
- 탐이 놀러 올 거예요. Tom sẽ đến chơi.

- '**-(으)러**' được dùng sau gốc động từ không có patchim hoặc patchim '**ㄹ**'. Còn '**-으러**' được dùng với động từ có patchim ngoại trừ patchim '**ㄹ**'.

Khi kết hợp với thì hoặc phủ định thì phải kết hợp với **가다** hoặc **오다**, không các dạng thì và phủ định kết hợp với '**-(으)러**'.

Ví dụ:

- 안나씨는 책을 사러 갔어요 Anna đã đi mua quyển sách.

- 안나씨는 밥을 먹으러 가지 않았어요. Anna đã không đi ăn cơm.

VI.2 Nếu '-(으)면'.

Đuôi từ liên kết '-(으)면' có thể được sử dụng với cả tính từ và động từ để diễn tả một điều kiện hoặc một quy định. '-면' được dùng khi gốc động từ không có patchim ở âm kết hoặc patchim là '-ㄹ' và '-으면' được sử dụng khi gốc động từ có patchim ngoại trừ patchim '-ㄹ'.

그 영화가 재미있으면 보겠어요. Nếu bộ phim đó hay tôi sẽ xem.

비가 오면 가지 맙시다. Nếu trời mưa thì chúng ta đừng đi.

Thỉnh thoảng từ '만일' hoặc '만약'(giả sử) cũng được sử dụng đầu câu có đuôi từ liên kết này.

만약 그분을 만나면, 안부 전해 주세요. Giả sử nếu gặp ông ấy thì nhắn giúp tôi một lời thăm hỏi nhé.

VI.3 Vì nên ... -(으)/어/여)서

Đuôi từ liên kết '-(으)/어/여)서' được dùng để diễn tả một nguyên nhân/lý do. Trong trường hợp này, nó thường được dùng với tính từ và các động từ di chuyển như '가다'(đi), '오다'(đến), '없다'(không có).v.v... trong câu tường thuật và câu nghi vấn. Do đó, '-(으)/어/여)서' không thể dùng trong câu câu khiên hoặc mệnh lệnh, đối với câu câu khiên hoặc mệnh lệnh thì chỉ dùng đuôi từ liên kết '-(으)니까'. (Đuôi từ này sẽ được giải thích sau.)

피곤해서 집에서 쉬었어요. Tôi mệt nên tôi (đã) nghỉ ở nhà.

바빠서 못 갔어요. (Vì) tôi bận nên tôi không đi được.

VI.4 Trước khi ...'-기 전에':

Từ '전' là một danh từ có nghĩa là "trước" và '-에' là trợ từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian. Vì vậy cụm ngữ pháp '-기 전에' được dùng để diễn tả "trước khi làm một việc gì đấy". Cụm ngữ pháp này luôn kết hợp với động từ, "-기" được gắn sau gốc động từ để biến động từ đó thành danh từ. Chủ ngữ của hai mệnh đề trước và sau cụm ngữ pháp này có thể khác hoặc có thể giống nhau.

Ví dụ:

- 한국어를 공부하기 전에 베트남어 잘 알아요. Trước khi học tiếng Hàn, bạn phải giỏi tiếng Việt.

VI.5 Và ... '-고'

Đuôi từ liên kết câu '-고' được dùng để liên kết 2 mệnh đề. Khi chủ ngữ 2 mệnh đề giống nhau và hai mệnh đề diễn tả một chuỗi hành động thì trong trường hợp này ta dịch "-고" là "rồi". Nhưng khi chủ ngữ và hành động ở hai mệnh đề khác nhau thì chủ ngữ thường được đi cùng trợ từ '-은/는' để nhấn mạnh và "-고" được dịch là "còn".

숙제를 하고 가겠어요.

Tôi làm bài tập xong sẽ đi.

친구를 만나고 집에 갈 거에요.

Tôi sẽ gặp bạn rồi đi về nhà.

저는 공부하고 친구는 TV를 봐요.

Tôi đang học bài còn bạn tôi đang xem tivi.

저는 크고 그분은 작아요.

Tôi cao còn anh ấy thấp.

한국말은 재미있고 영어는 어려워요.

Tiếng Hàn thì thú vị còn tiếng Anh thì khó.

이분은 엄마고 저분은 아빠예요.

Đây là mẹ tôi còn kia là ba tôi.

VI.6 **Nhưng -하지만**

Dùng để nối hai câu biểu hiện những sự thật trái ngược nhau hoặc không đồng nhất với nhau.

Ví dụ:

- 그의 행동에는 잘못된 점이 많다. 하지만 그럴 수밖에 없는 이유가 있다는 것도 인정해야 한다. (Hành động của anh ta có nhiều cái sai. Nhưng phải công nhận rằng nó cũng có lý do là anh ta không thể làm khác hơn được).
- 아버지가 무엇을 묻고 있는가는 명백했다. 하지만 나는 얼른 대답하지 못했다. Trích 이동하, 장난감 도시》

(Rõ ràng là bố tôi hỏi tôi cái gì đó. Nhưng tôi đã không thể trả lời một cách nhanh nhau được)

VI.7 **và/còn/nhưng/vì...nên/khi '-ㄴ-(은/는)데':**

Đuôi từ này được sử dụng để nói đến một sự thật hiển nhiên, một sự cố hoặc một sự kiện.

- 그것을 사고 싶어요. 그런데 지금은 돈이 없어요 -> 그것을 사고 **싶은데**, 지금은 돈이 없어요. Tôi muốn mua món đấy quá. Nhưng giờ tôi không có tiền.
- 저는 미국인 친구가 **있는데**, 그 친구는 한국말을 아주 잘해요. Tôi có một người bạn Mỹ nhưng bạn ấy nói tiếng Hàn rất giỏi.
- 제가 지금은 시간이 **없는데**, 내일 다시 오시겠어요? Ngày mai anh quay lại nhé?

Thì quá khứ và tương lai có thể sử dụng để liên kết với đuôi từ này theo cách sau: '-았/었(있)는데', '-겠는데'.

Ví dụ:

- 불고기를 먹었는데, 맛있었어요. Hôm qua tôi ăn thịt nướng, (và) món đấy ngon lắm.
- 친구를 만나야겠는데, 어디가 좋을까요? Tôi (sẽ) phải gặp bạn tôi nhưng có chỗ nào hay ho (để đi) không呢?

Ghi chú 1: Mẫu '-ㄴ-(은)데' được dùng cho tính từ và '-○]다' trong thì hiện tại.

Ví dụ:

- 제 친구는 미국사람이에요. 그런데 한국말을 공부해요. -> 제 친구는 미국사람인데, 한국말을 공부해요. Một người bạn của tôi là người Mỹ. Nhưng anh ta đang học tiếng Hàn Quốc.
- 저는 한국사람인데, 그 사람은 미국사람이에요. Tôi là người Hàn còn anh ta là người Mỹ.
- 이 가방은 작은데, 저 가방은 커요. Cái túi này nhỏ còn cái túi đó to.
- 저는 큰데 저 사람은 작아요. Tôi to con còn người kia nhỏ người.

Ghi chú 2: Mẫu '-는데' được dùng cho tất cả các trường hợp

Thỉnh thoảng đuôi từ này có thể được dùng như một đuôi từ kết thúc câu và thêm "-요" để thành '-는데요'. [Dùng trong trường hợp bạn không muốn lập lại cùng một câu đã dùng trước đó trong câu hỏi hoặc để trình bày một lý do nào đó..]

- 어떻게 오셨어요?

Chị đến đây có việc gì thế ạ?

- 김영수씨를 만나러 왔는데요. Tôi đến để gặp anh Kim Youngsoo.
- (김영수씨) 있어요? Anh ấy có đây không ạ?
- 오시기 전에 전화하세요. Hãy gọi điện thoại cho tôi trước khi bạn đến.
- 잊기 전에 메모하세요. Hãy ghi chú trước khi bạn quên.
- 집에 가기 전에 제 사무실에 들르세요. Hãy ghé văn phòng tôi trước khi về nhà nhé.
- 일하기 전에 식사를 하세요. Hãy dùng bữa trước khi làm việc.
- 앤디씨가 오기 전에 영희씨는 집에 가세요. Younghée, Bạn nên đi về nhà trước khi Andy đến.

VII. Ngữ động từ

VII.1 Bất quy tắc

a. Bất quy tắc '-드'

Patchim '-드' ở âm kết thúc của một gốc động từ sẽ bị đổi thành '-ㄹ' khi âm tiếp theo nó (tức âm đầu tiên của một đuôi từ) là một nguyên âm, nhưng nó sẽ không đổi nếu tiếp theo nó là một phụ âm.

Ví dụ:

- 듣다 (nghe): 듣 + 어요 -> 들어요.
- 묻다 (hỏi): 묻 + 어 보다 -> 물어 보다.
- 걷다 (đi bộ): 걷 + 었어요 -> 걸었어요.
- 저는 지금 음악을 들어요. Tôi đang nghe nhạc.
- 잘 모르면 저한테 물어 보세요. Nếu bạn không rõ thì hỏi tôi nhé.
- 어제는 많이 걸었어요. Tôi đã đi bộ nhiều vào hôm qua.
- 저한테 묻지 마세요. Đừng hỏi tôi.

* Lưu ý: Tuy nhiên '닫다' (đóng), '받다' (nhận) và '믿다' (tin) không thuộc hệ thống bất quy tắc này.

- 문을 닫아 주세요. Làm ơn đóng cửa giùm.
- 어제 친구한테서 편지를 받았어요. Tôi đã nhận được thư từ bạn tôi.

b. Bất quy tắc '-ㅂ'

Một vài động từ có gốc kết thúc bằng phụ âm '-ㅂ' thuộc dạng bất quy tắc này. Khi gốc động từ, tính từ kết thúc bằng '-ㅂ' và theo sau nó là một nguyên âm thì ta lược bỏ '-ㅂ' đi, thêm '우' vào gốc động từ đó. Khi kết hợp gốc động từ đã được biến đổi như trên với đuôi '으/어/여', '으/어/여서' hoặc '으/어/여요' ta luôn kết hợp theo trường hợp '-어', '어서', '어요' ngoại trừ một số động từ như '돕다' và '꼽다'.

Khi gốc động từ có '-ㅂ' mà theo sau nó là một phụ âm thì giữ nguyên không biến đổi.

- 즐겁다 (vui) 즐거우 + 어요 -> 즐거워요 (dạng rút gọn)
- 반갑다 (vui vẻ) 반가우 + 어요 -> 반가워요 -> 반가워요.
- 춥다 (lạnh) 추우 + 었어요 -> 추웠어요 -> 추웠어요.
- 어렵다 (khó) 어려우 + 끈거예요 -> 어려울 거예요.
- 덥다 (nóng) 더우 + 어 보여요 -> 더워 보여요 -> 더워 보여요.

- 돋다 (giúp đỡ) 도우 + 아요 -> 도우아요 -> 도와요.
- 곱다 (đẹp, tốt, mịn, ân cần) 고우 + 아요 -> 고우아요 -> 고와요.

c. Bất quy tắc '으'

(1) Hầu hết các gốc động từ có âm kết thúc '으' đều được sử dụng như một động từ bất quy tắc.

- 쓰(다) + -어요: 써+ㅓ요 => 써요: viết, đăng, đội (nón)
- 크(다) + -어요: 커+ㅓ요 => 커요: to, cao
- 뜯(다): mọc lên, nỗi lên
- 끄(다): tắt (máy móc, điện, đèn)
- 저는 편지를 써요. Tôi đang viết thư.
- 편지를 썼어요. Tôi đã viết thư.
- 편지를 써야 해요. Tôi phải viết thư.
- 동생은 키가 커요. Em trai tôi to con

(2) '-아요' được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm '으' nếu âm trước nó '으' là 'ㅏ' hoặc 'ㅗ', '-어요' được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm '으' nếu âm trước nó '으' những âm có các nguyên âm khác ngoại trừ 'ㅓ' và 'ㅗ'.

Bất quy tắc '-으 + '-아요' khi:

- 바빠(다) + -아요: 바빠 + ㅏ요 => 바빠요: bận rộn
- 배가 고프(다): đói bụng
- 나쁘(다): xấu (về tính chất)
- 잠그(다): khoá
- 아프(다): đau
- 저는 오늘 바빠요. Hôm nay tôi bận.
- 오늘 아침에 바빴어요. Sáng nay tôi (đã) bận.
- 바빠서 못 갔어요. Tại vì tôi bận nên tôi đã không thể đi.

Bất quy tắc '-으 + '-어요' khi:

- 예쁘(다) + -어요: 예뻐ㅓ요 => 예뻐요 (đẹp)
- 슬프(다): 슬퍼ㅓ요 => 슬프다 (buồn)
- 기쁘(다): vui
- 슬프(다): buồn

d. Bất quy tắc "르"

* Đối với những động từ có gốc động từ kết thúc là “르” khi kết hợp với nguyên âm thì có cách chia như sau:

* Nếu nguyên âm ở liền trước “르” là “ㅓ” hoặc “ㅗ”, thì chữ “르” sẽ biến thành “라” đồng thời thêm phụ âm “ㄹ” vào làm pachim của chữ liền trước

- 모르다 (không biết) --> 몰라요
- 빠르다 (nhanl) --> 빨라요
- 다르다 (khác) --> 달라요
- 저는 영어를 몰라요. Tôi không biết tiếng Anh.

- 비행기는 빨라요 Máy bay thì nhanh.
- 전화번호가 달라요. Số điện thoại thì khác.

* Nếu nguyên âm ở liền trước “르” là những nguyên âm khác ngoài “으” hoặc “오”, thì chữ “르” sẽ biến thành “러” đồng thời thêm phụ âm “ㄹ” vào làm patchim của chữ liền trước.

- 부르다(hát) --> 불러요.
- 기르다(nuôi) --> 길러요.
- 누르다(nhán, ánh) --> 눌러요.
- 노래를 불러요. (Tôi) hát một bài hát.
- 저는 어렸을 때, 강아지를 길렀습니다. Tôi nhỏ tôi có nuôi một con chó con.
- 문을 열고 싶어요? (Anh) muốn mở cửa à?
- 그러면, 여기를 눌러 주세요. Nếu vậy, hãy nhấn vào đây.

e. Bất quy tắc '-르'

Khi âm kết thúc của gốc động từ có patchim '르' thì '-르' sẽ được lược bỏ nếu kết hợp với các đuôi từ có '-ㄴ,-ㅂ,-ㅅ,-ㅆ' tiếp giáp với nó.

Ví dụ:

- 살다(sống) --> 어디에서 사세요? Bạn sống ở đâu?
- 알다(biết) --> 저는 그 사람을 잘 압니다. Tôi biết rõ về người đó.
- 팔다(bán) --> 그 가게에서 무엇을 파니? Họ bán gì trong cửa hàng đó vậy?
- 말다(dừng) --> 들어오지 마세요. Đừng vào.

VII.2 Có / không có '있다/없다':

Ví dụ:

- 동생 있어요? Bạn có em không?
- 네, 동생이 있어요. Có, tôi có đứa em.

Hoặc

- 아니오, 동생이 없어요. 그런데 언니는 있어요. Không, tôi không có em. Nhưng tôi có chị gái.
- 나도 가요. Tôi cũng đi.

VII.3 Muốn làm gì đó ... '-고 싶다': muồn

Đuôi từ ‘-고 싶다’ được sử dụng để thể hiện một mong muốn của chủ ngữ và được sử dụng với động từ hành động. Chủ ngữ ngôi thứ nhất sử dụng ‘-고 싶다’ trong câu tràn thuật, chủ ngữ ngôi thứ hai sử dụng trong câu hỏi.

Ví dụ:

- 사과를 사고 싶어요. Tôi muốn mua táo.
- 커피를 마시고 싶어요. Tôi muốn uống cà phê.
- 한국에 가고 싶어요. Tôi muốn đi Hàn Quốc.
- 안나씨를 만나고 싶어요? Bạn muốn gặp Anna hả?
- 어디에 가고 싶으세요? Ông/bà muốn đi đâu?

Đuôi từ biểu hiện thì hoặc phủ định sẽ được kết hợp với '싶다'.

- 피자를 먹고 싶어요. TôI muón ăn pizza.
 - 피자를 먹고 싶지 않아요. TôI không muón ăn pizza.

* Lưu ý: Chủ ngữ trong câu là ngôi thứ ba số ít thì ta dùng ‘-고 싶어하다’

VII.4 Thủ làm gì đó ... '-아(어/여) 보다'

Nghĩa gốc của '보다' là "xem, nhìn thấy". Đuôi từ '-으/여)보다' được dùng để chuyển tải ý nghĩa 'thử làm một việc gì đó'.

Ví dụ:

- 이 구두를 신어 보세요. Hãy mang thử đôi giày này xem.
 - 전화해 보세요. Hãy thử gọi điện thoại xem.
 - 여기서 기다려 보세요. Hãy thử đợi ở đây xem.

- Khi dùng với thì quá khứ, nó có thể được dùng để diễn tả một kinh nghiệm nào đó

- 저는 한국에 가 봤어요. Tôi đã từng đến Hàn Quốc rồi.
 - 저는 멜라니를 만나 봤어요. Tôi đã từng gặp Melanie rồi.

VII.5 Có vẻ như '-아/어/여 보이다':

Đuôi từ này thường đi với tính từ để diễn tả ý nghĩa "có vẻ như...". Thị quá khứ của đuôi từ này là '-아/-어/-여 보였다.'

- **-아** 보이다 được dùng sau gốc động từ có nguyên âm '아/오'
 - 웃이 작아 보여요. Cái áo trông hơi nhỏ.
 - **-어** 보이다 được dùng sau gốc động từ có nguyên âm '어/우/으/이'
 - 한국음식이 맛있어 보여요. Thức ăn Hàn trông có vẻ ngon.
 - **-여** 보이다 được dùng sau động từ có đuôi '-하다'
 - 그분이 행복해 보여요. Anh ấy trông hạnh phúc quá.

VIII. Khác

VIII.1 Đơn vị đếm

(1) Trong tiếng Hàn có rất nhiều đơn vị đếm được sử dụng phức tạp. '개' có nghĩa là "cái, trái, miếng", phạm vi sử dụng của đơn vị đếm này rất rộng, '명' nghĩa là 'người' được dùng để đếm người. '분' và '사람' cũng được sử dụng để đếm người, nhưng '분' là thể lịch sự và thể hiện rõ sự tôn trọng với người được đếm. Các danh từ dùng làm đơn vị đếm không đúng riêng một mình mà phải được sử dụng sau với số đếm hoặc các định từ chỉ định nó. Ví dụ '다섯 개', '열 개', hoặc '일곱 명', '아홉 명'.

- 시계 다섯 개: năm cái đồng hồ
 - 책 일곱 권: bảy quyển sách (권: cuốn)
 - 학생 열 명: mười học sinh
 - 선생님 열 여덟 분: 18 (vị) giáo viên (분: vị, giống quí vị)

Một số con số thuận Hán thay đổi dạng thức khi sử dụng chung các đơn vị đếm.

Korean Numbers -> Number + counting unit

- 하나 -> 한 개, 한 명, 한 분, 한 사람
- 둘 -> 두 개, 두 명, 두 분, 두 사람
- 셋 -> 세 개, 세 명, 세 분, 세 사람
- 넷 -> 네 개, 네 명, 네 분, 네 사람
- 스물 -> 스무 개, 스무 명, 스무 분, 스무 사람
- 사과 한 개 주세요. Hãy đưa cho tôi 1 quả táo.
- 저는 아이들이 세 명 있어요. Tôi có 3 đứa con.

(2) Cả số thuần Hàn (K.N) và số Hán Hàn (C.N) đều được sử dụng khi nói giờ. Số thuần Hàn nói giờ, số Hán Hàn nói phút:

- 04:40
- K.N: C.N.
- 네 시 사십 분
- Sô thuần Hàn + 시 (giờ)
- 한 시 một giờ
- 열 시 mười giờ
- Sô Hán Hàn + 분 (phút)
- 사십 분 bón mươi phút
- 삼십 분 ba mươi phút
- 한 시 반에 만납시다. Chúng ta hãy gặp nhau lúc 1 giờ rưỡi nhé.
- ('반' là "rưỡi", 30 phút) (nghĩa gốc là "bán" – ½)
- 수업이 열 시 오 분에 끝났어요. Tiết học kết thúc lúc 10:05.

VIII.2 Hệ thống các cách nói kính ngữ

Trong tiếng Hàn có hay loại kính ngữ.

(1) Một loại là gốc động từ kết hợp với tiếp vĩ ngữ '-ㅅ]-', để biểu hiện sự trân trọng đối với người nghe. Dạng kính ngữ này được hình thành bằng cách gắn thêm '-(으)시-' vào gốc động từ trước khi kết hợp với một đuôi từ nào như: -아(어/여)요, 었어요, -ㅂ니다, 었습니다, -ㅂ니까? hoặc 었습니까?

'-ㅅ]-' được dùng khi gốc động từ không có patchim và '-으ㅅ]-' được dùng khi gốc động từ có patchim.

- 가다: 가 + 시 + 어요 --> 가 + 시어요 --> 가세요
- 받다: 받 + 으시 + 어요 --> 받 + 으시어요 --> 받으세요
- 오다: 오 + 시 + 었어요 --> 오 + 시었어요 --> 오셨어요
- 읽다: 읽 + 으시 + 었어요 --> 읽 + 으시었어요 --> 읽으셨어요.
- 하다: 하 + 시 + ㅂ니다 --> 하십니다
- 찾다: 찾 + 으시 + 었습니다 --> 찾 + 으시었습니다 --> 찾으셨습니다

Có một số động từ kính ngữ đặc biệt mà không cần kết hợp với '-ㅅ]'. Như các động từ sau:

- 먹다 ăn --> 잡수시다 dùng bùa
- 자다 ngủ --> 주무시다

- 있다 --> 계시다 có
- 아프다 --> 편찮다 đau óm
- 많이 잡수세요. (Hãy) ăn nhiều vào nhé.
- 김선생님 계세요? Có ông/bà Kim ở đây không ạ? (nghĩa đen: Ông bà Kim có ngự ở đây không ạ?)
- 어머님께서 많이 편찮으세요? Mẹ của bạn ốm nặng(đau nhiều) lắm không?

(2) Cách thứ hai trong hệ thống kính ngữ là dùng động từ tôn kính. Chúng bao gồm cả những động từ vừa kể ở trên.

- 주다 cho--> 드리다 dâng
- 묻다(말하다) --> 여쭈다/여쭙다 hỏi
- 보다 --> 뵙다 nhìn thấy/gặp (diện kiến)
- 데리고 가다/오다 --> 모시고 가다/오다 đưa ai/dẫn ai đi đâu đấy

VIII.3 Đuôi từ kết thúc '-ㅂ/습니다' (chi tiết hơn)

Đây là đuôi từ kết thúc khá trang trọng, được dùng để nói với người lạ, người lớn hơn, những người quen biết kiểu xã giao hoặc những người có vị trí cao trong xã hội.

a. Thị hiện tại của đuôi từ này được dùng như sau

Dạng tường thuật của động từ được hình thành khi kết hợp với đuôi từ '-ㅂ/습니다' và là dạng nghi vấn khi kết hợp với '-ㅂ/습니까?'. Gốc động từ không có patchim được kết hợp với '-ㅂ니다/-ㅂ니까?', gốc động từ có patchim được kết hợp với '습니다/습니까?'.

- 가다: 가 + ㅂ니다/ㅂ니까 --> 갑니다/갑니까?
- 묻다: 묻 + 습니다/ 습니까 --> 묻습니다/ 묻습니까?
- 감사합니다 Cám ơn
- 기분이 좋습니다 Tôi thấy vui (tâm trạng tốt)

b. Thị quá khứ của đuôi từ này được dùng như sau

Dạng tường thuật ở thị quá khứ của động từ được hình thành khi kết hợp với đuôi từ '-았(었/였)습니다' và là dạng nghi vấn ở thị quá khứ khi kết hợp với '-았(었/였)습니까?'. '-았/었/였' cũng dùng kết hợp với đuôi '-어요'.

- 만나다: 만나 + 았습니다/았습니까? --> 만났습니다/만났습니까? (rút gọn)
- 주다: 주 + 었습니다/었습니다? --> 주었습니다/주었습니다? --> 줬습니다/줬습니까? (rút gọn)
- 하다: 하 + 였습니다/였습니까? --> 했습니다/했습니까? (rút gọn)
- 어제 음악회가 좋았습니다. Buổi ca nhạc hôm qua hay.
- 수업이 언제 끝났습니까? Lớp học kết thúc khi nào?
- 어제 피곤했습니다. Hôm qua tôi mệt.

c. Thị tương lai của đuôi từ này được dùng như sau

Dạng tường thuật ở thị tương lai của động từ được hình thành khi kết hợp với đuôi từ '(으)ㄹ 겁니다' và là dạng nghi vấn ở thị tương lai khi kết hợp với '(으)ㄹ 겁니까?'

- 보다: 보 + 르 겹니다 --> 볼 겹니다.
- 먹다: 먹 + 을 겹니다 --> 먹을 겹니다
- 저는 내일 일찍 일어날 겹니다. Mai tôi sẽ dậy sớm.
- 그냥 두세요. 괜찮을 겹니다. Cứ để đây. Sẽ không sao đâu.

d. Dạng câu cầu khiến lịch sự tương ứng với đuôi từ '-ㅂ니다/습니다'

Khi đang nói chuyện bằng đuôi '-ㅂ니다/습니다' thì người ta cũng dùng dạng câu cầu khiến với mức trang trọng tương ứng là đuôi từ kết thúc câu '-(으)십시오'. Gốc động từ không có patchim được kết hợp với '-십시오' và gốc động từ có patchim thì kết hợp với '으십시오'.

- 오다: 오 + 십시오 --> 오십시오.
- 입다: 입 + 으십시오. --> 입으십시오.
- 다음 장을 읽으십시오. Xin hãy đọc chương tiếp theo.

VIII.4 Danh từ phụ thuộc 채

Thể hiện trạng thái nào đó vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Động từ + (으)ㄴ 채

(으)ㄴ 채 được gắn vào gốc động từ, thể hiện ý nghĩa giữ nguyên trạng thái động tác trước rồi thực hiện tiếp động tác sau. Có thể lược bỏ ㄹ phía sau danh từ phụ thuộc 채.

Ví dụ:

옷을 입은 채로 물에 뛰어 들어갔지요. (Mặc nguyên quần áo nhảy xuống nước)

입을 꼭 다문 채 아무 말도 하지 않았어요. (Nó ngậm chặt miệng không nói một lời nào)

텔레비전을 켜 놓은 채로 잠이 들었나봐요. (Có vẻ như nó mở tivi để đó rồi ngủ mất rồi)

So sánh

-(으)ㄴ 채로 và -는 대로

* -(으)ㄴ 채로: Thể hiện sự không thay đổi một trạng thái liên tục hoặc dừng lại của một động tác nào đó

Ví dụ: 고개를 숙인 채 말대답을 한다. Tôi cúi đầu trả lời.

* -는 대로: Thể hiện sự không thay đổi một trạng thái 'giống như hình ảnh động tác đang tiến hành'

Ví dụ: 내가 고개를 숙이는 대로 너희도 숙여 봐. Các em hãy thử cúi đầu như tôi (tôi đang cúi đầu) xem.